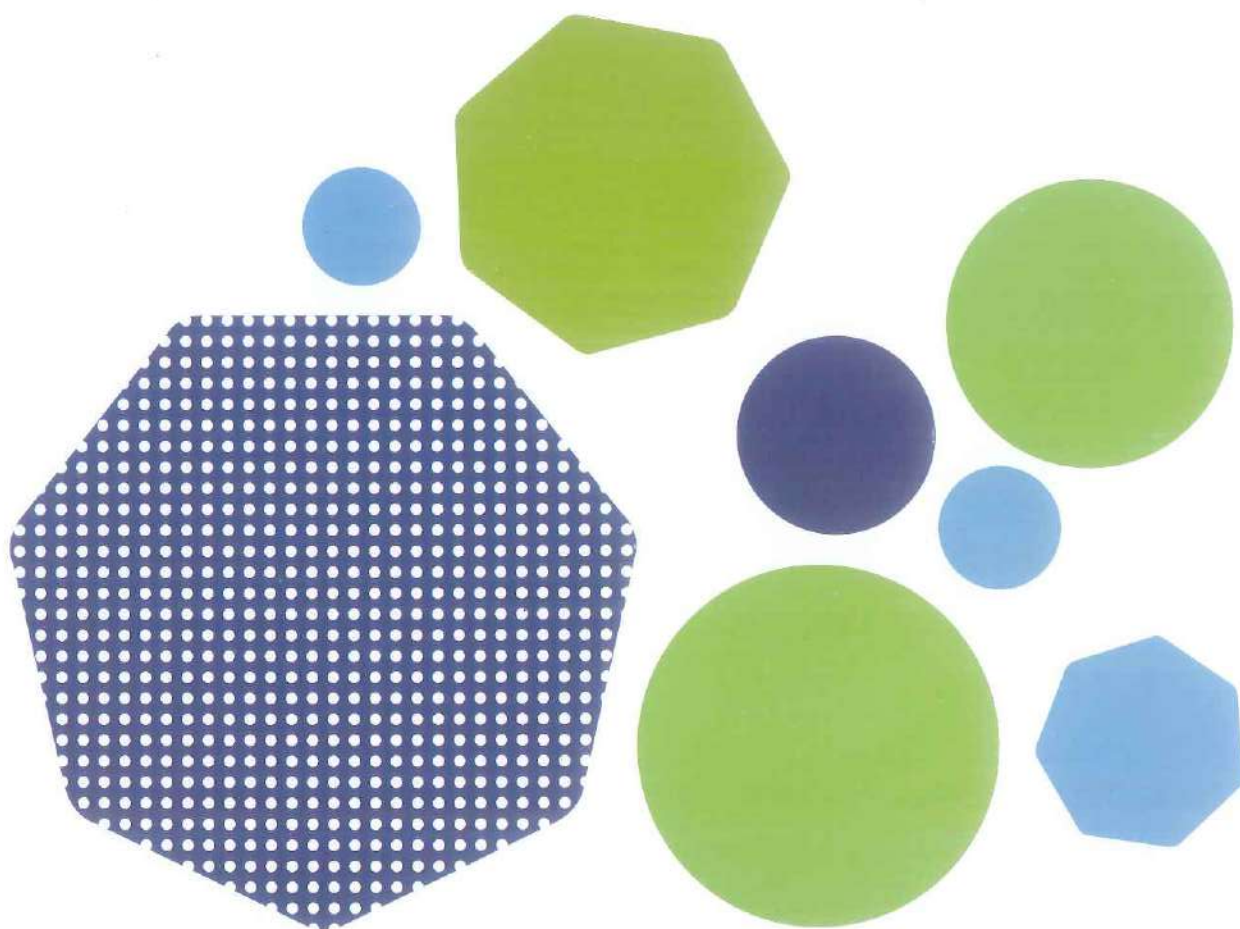




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hật	Chủ tịch
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Phú	Thành viên
Ông Mai Hoàng Dũng	Thành viên (Bầu ngày 19/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2023)
Ông Đặng Tuấn Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2023)
Ông Vũ Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thúy Hào

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hoàn	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Phạm Thành Đoàn	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Tuấn Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: ~~45~~/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2024, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2023 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với số tiền là 16.014.353.056 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” với số tiền là 4.869.801.001 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” với số tiền là 3.483.470.829 đồng; các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” với số tiền là 10.234.600.845 đồng; các khoản “Phải thu khác” với số tiền là 1.083.271.396 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực hợp lý của các khoản công nợ chưa được đối chiếu đầy đủ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán bao gồm: khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị là 3.130.042.858 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 16.197.947.040 đồng); khoản “Phải thu khác” với giá trị là 296.892.839 đồng; khoản “Trả trước cho người bán” với giá trị là 5.089.228.001 đồng; khoản “Tạm ứng” với giá trị là 25.671.461.458 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ quá hạn thanh toán trên của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thị Ngà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4079-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.285.287.673	98.397.006.192
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.276.629.555	674.902.510
Tiền	111		1.276.629.555	674.902.510
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.141.374.006	79.282.658.037
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.950.336.825	39.615.466.310
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.390.901.001	5.205.579.001
Các khoản phải thu khác	136	8	42.386.039.617	35.047.516.163
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(585.903.437)	(585.903.437)
Hàng tồn kho	140	9	10.859.852.295	18.399.970.873
Hàng tồn kho	141		10.859.852.295	18.399.970.873
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.431.817	39.474.772
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	7.321.817	39.364.772
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	110.000	110.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.131.747.301	4.726.056.742
Tài sản cố định	220		3.923.042.937	4.515.784.743
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.923.042.937	4.515.784.743
- Nguyên giá	222		23.048.661.722	23.048.661.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.125.618.785)	(18.532.876.979)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		1.186.118.744	1.186.118.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.118.744)	(1.186.118.744)
Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	208.704.364	208.704.364
Tài sản dài hạn khác	260		-	1.567.635
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	1.567.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.417.034.974	103.123.062.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		64.082.800.150	71.342.346.829
Nợ ngắn hạn	310		59.422.941.326	66.682.488.005
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.915.087.140	10.670.579.588
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	4.444.845.736	5.896.559.689
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.192.080.398	9.322.459.285
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.041.411.499	602.980.628
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.867.522.615	5.141.179.573
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	28.666.938.239	34.695.323.543
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.055.699	353.405.699
Nợ dài hạn	330		4.659.858.824	4.659.858.824
Phải trả người bán dài hạn	331	14	4.659.858.824	4.659.858.824
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.334.234.824	31.780.716.105
Vốn chủ sở hữu	410	19	30.335.742.824	31.782.224.105
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.472.571.816	9.306.571.816
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		567.281.008	2.179.762.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		403.034.516	469.899.909
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		164.246.492	1.709.862.380
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.508.000)	(1.508.000)
Nguồn kinh phí	431		(1.508.000)	(1.508.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.417.034.974	103.123.062.934

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34.062.026.298	71.682.552.350
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.062.026.298	71.682.552.350
Giá vốn hàng bán	11	21	21.255.854.970	46.903.295.490
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.806.171.328	24.779.256.860
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.085.060	8.235.528
Chi phí tài chính	22	23	2.202.295.394	2.731.596.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.202.295.394	2.731.576.885
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.590.759.047	18.893.328.311
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.022.201.947	3.162.567.559
Thu nhập khác	31		24.716	810
Chi phí khác	32	25	538.225.009	561.992.479
Lợi nhuận khác	40		(538.200.293)	(561.991.669)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		484.001.654	2.600.575.890
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	319.755.162	890.713.510
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		164.246.492	1.709.862.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	81	842

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.290.498.965	72.934.921.650
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(5.514.855.563)	(14.301.227.989)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.227.984.831)	(20.088.316.302)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.760.991.459)	(2.484.691.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(620.000.000)	(1.260.088.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.162.878.367	6.305.644.664
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.708.341.779)	(24.075.334.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.621.203.700	17.030.907.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.376.097	7.857.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.376.097	7.857.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		46.955.570.100	43.849.309.543
Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.983.955.404)	(61.734.189.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.028.385.304)	(17.884.880.257)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		601.194.493	(846.115.445)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	674.902.510	1.521.037.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		532.552	(19.633)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.276.629.555	674.902.510

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Hảo

Tổng Giám đốc




Đặng Tuấn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/08/2005 và Quyết định số 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100104570 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010328 đăng ký lần đầu ngày 16/12/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 26, ngõ 371 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 20.295.890.000 đồng chia thành 2.029.589 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Tháng 01/2010, cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là TVG.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 80 người (Tại ngày 31/12/2022 là 70 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực tư vấn và xây dựng các công trình giao thông.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: hầm, cầu, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (305 đường D5, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xem xét đánh giá trích lập các khoản phải thu quá hạn thanh toán.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho là bình quân gia quyền. Công ty đang xác định giá trị dở dang cuối mỗi kỳ của mỗi công trình căn cứ vào tỷ lệ doanh thu lũy kế đã ghi nhận của công trình đó trên tổng số doanh thu theo hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Các chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<i>Loại chi phí</i>	<i>Thời gian phân bổ (năm)</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	01 - 02
- Chi phí sửa chữa	01
- Các chi phí khác	01 - 02

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	Thời gian phân bổ (năm)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	01 - 02
- Chi phí sửa chữa	01
- Các chi phí khác	01 - 02

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí lãi vay”).

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được trích căn cứ vào dư nợ gốc, thời hạn và lãi suất áp dụng.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động khác bao gồm doanh thu từ cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá. Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	357.595.000	402.865.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	919.034.555	272.036.610
	1.276.629.555	674.902.510

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.321.817	39.364.772
- Công cụ dụng cụ	7.321.817	39.364.772
Dài hạn	-	1.567.635
- Công cụ dụng cụ	-	1.567.635
	7.321.817	40.932.407

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Công trình Giao thông Trường Định	762.918.000	762.918.000
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xây dựng ADCOM	621.562.000	621.562.000
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	419.000.000	419.000.000
- Công ty CP Tư vấn thiết kế 179	365.750.000	365.750.000
- Trung tâm môi trường công nghiệp	300.000.000	300.000.000
- Công ty Bảo hiểm BĐS Đông Đô	255.251.400	255.251.400
- Đối tượng khác	2.666.419.601	2.481.097.601
	5.390.901.001	5.205.579.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt (PMU-RAIL)	10.357.678.884	(104.366.175)	15.696.940.282	(104.366.175)
- Liên danh NJPT	2.525.278.144	-	7.357.765.908	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.528.621.891	-	5.725.554.311	-
- Các công trình Xí nghiệp cầu hầm	1.613.831.639	(262.623.500)	1.613.831.639	(262.623.500)
- Công ty CP BTO đường tránh Thanh Hóa	1.044.429.000	-	1.044.429.000	-
- Liên danh Sambo-Soosung-Dongmyeong	3.749.271.616	-	-	-
- Đối tượng khác	9.131.225.651	(218.913.762)	8.176.945.170	(218.913.762)
	30.950.336.825	(585.903.437)	39.615.466.310	(585.903.437)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản tạm ứng	33.317.914.403	-	32.957.573.289	-
- Ký cược, ký quỹ	291.482.510	-	518.645.894	-
- Lãi dự thu	176.411	-	378.082	-
- Phải thu khác	8.776.466.293	-	1.570.918.898	-
+ Tạm ứng lương cho người lao động	7.920.135.143	-	825.676.181	-
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	776.836.776	-	574.692.547	-
+ Phải thu BHXH	-	-	105.155.609	-
+ Phải thu khác	79.494.374	-	65.394.561	-
	42.386.039.617	-	35.047.516.163	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 26, Ngõ 371 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.764.500	-	6.764.500	-
- Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	12.475.813	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.840.611.982	-	18.380.730.560	-
	10.859.852.295	-	18.399.970.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	14.093.507.569	7.242.516.573	1.712.637.580	23.048.661.722
31/12/2023	14.093.507.569	7.242.516.573	1.712.637.580	23.048.661.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2023	10.249.036.809	7.214.357.895	1.069.482.275	18.532.876.979
- Khấu hao trong năm	415.047.260	17.240.000	160.454.546	592.741.806
31/12/2023	10.664.084.069	7.231.597.895	1.229.936.821	19.125.618.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	3.844.470.760	28.158.678	643.155.305	4.515.784.743
31/12/2023	3.429.423.500	10.918.678	482.700.759	3.923.042.937

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 11.107.437.189 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2023	1.186.118.744	1.186.118.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2023	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2023	1.186.118.744	1.186.118.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
31/12/2023	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.186.118.744 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Xây dựng cơ bản (*)	208.704.364	208.704.364
	208.704.364	208.704.364

(*) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là các chi phí thực hiện thủ tục pháp lý đề nghị cấp Giấy phép xây dựng cho công trình nhà làm việc 2 tầng.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty CP Tập đoàn du lịch Crystal Bay	1.533.068.700	1.533.068.700
- Ban Quản lý Dự án đường sắt (PMU-RAIL)	579.953.907	966.564.116
- Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng	-	847.543.882
- Ban Quản lý dự án 85	550.646.000	840.000.000
- Liên danh Sambo-Soosung-Dongmyeong	748.158.611	392.369.409
- Công ty Cổ phần Đại Hoàng Sơn	228.421.000	228.421.000
- Đối tượng khác	804.597.518	2.621.661.282
	4.444.845.736	5.896.559.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.915.087.140	11.915.087.140	10.670.579.588	10.670.579.588
- Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	917.571.320	917.571.320	917.571.320	917.571.320
- Công ty CP Tư vấn đầu tư giao thông vận tải Sài Gòn	941.214.000	941.214.000	691.214.000	691.214.000
- Công ty TNHH Vận tải đường sắt Sài Gòn	468.743.870	468.743.870	568.743.870	568.743.870
- Các đối tượng khác	6.824.144.950	6.824.144.950	5.729.637.398	5.729.637.398
b. Dài hạn	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824
- Công ty CP Tư vấn đo đạc và Khảo sát xây dựng Hàm đường bộ Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
- Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
- Các đối tượng khác	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333
	16.574.945.964	16.574.945.964	15.330.438.412	15.330.438.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.322.459.285	4.267.113.891	7.397.492.778	6.192.080.398
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.647.590.898	2.385.188.405	5.238.790.201	3.793.989.102
- Thuế thu nhập cá nhân	900.814.326	471.689.541	620.000.000	752.503.867
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.223.784.733	621.802.696	200.000.000	1.645.587.429
- Thuế môn bài	550.269.328	785.433.249	1.335.702.577	-
	-	3.000.000	3.000.000	-
	9.322.459.285	4.267.113.891	7.397.492.778	6.192.080.398
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	110.000	-	-	110.000
	110.000	-	-	110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	1.041.411.499	602.980.628
	1.041.411.499	602.980.628

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn (KPCĐ)	735.624.864	613.857.264
- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	220.663.613	55.025.738
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.911.234.138	4.472.296.571
+ Cổ tức	4.915.294.460	3.494.582.160
+ Thù lao HĐQT, BKS	111.600.000	204.000.000
+ Phải trả nhà thầu	400.110.909	136.474.545
+ Phải trả khác	484.228.769	637.239.866
	6.867.522.615	5.141.179.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Giảm VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ ngắn hạn	28.666.938.239	28.666.938.239	46.955.570.100	52.983.955.404	34.695.323.543	34.695.323.543
Vay ngắn hạn	28.654.938.239	28.654.938.239	46.955.570.100	52.851.955.404	34.551.323.543	34.551.323.543
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	16.852.103.239	16.852.103.239	22.615.570.100	24.172.705.404	18.409.238.543	18.409.238.543
- Vay cá nhân (2)	11.802.835.000	11.802.835.000	24.340.000.000	28.679.250.000	16.142.085.000	16.142.085.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000	12.000.000	-	132.000.000	144.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	12.000.000	12.000.000	-	132.000.000	144.000.000	144.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT126-TRICC ngày 20/04/2023 với hạn mức tín dụng là 23.900.000.000 đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT126-GTVT ngày 10/03/2022, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: từ ngày 20/04/2023 đến hết ngày 20/04/2024, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo được cụ thể trong các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số Công chứng 05979.2019/HĐTC, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/06/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số Công chứng 06088.2017/HĐTC quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/08/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa và ông Đỗ Văn Hật cùng vợ là bà Nguyễn Thị Trinh.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT126-GTVT ngày 19/08/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay cá nhân - TRICC:

- Khoản vay cá nhân ông Đặng Anh Hào, bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:

+ Hợp đồng vay vốn số 24-2023/HĐVV-TRICC ngày 15/06/2023 với gốc vay 490.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giao nhận tiền, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

+ Hợp đồng vay vốn số 29-2023/HĐVV-TRICC ngày 01/08/2023 và phụ lục gia hạn ngày 31/10/2023 với gốc vay 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/10/2024, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

+ Hợp đồng vay vốn số 35-2023/HĐVV-TRICC ngày 22/08/2023 với gốc vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giao nhận tiền, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

- Khoản vay các cá nhân khác có lãi suất theo từng hợp đồng, thời hạn vay quy định trên hợp đồng từng lần vay, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa theo hợp đồng tín dụng số 445.19.077.972902.TD ngày 05/01/2019 thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, số tiền vay: 900.000.000 đồng, để mua 01 xe oto nhãn hiệu Mitsubishi Pajero Sport GLS G4 AT theo hợp đồng kinh tế số 1002/HĐKT-TT ngày 14/12/2018 ký với Công ty Cổ phần Ô tô Trung Thượng, lãi suất cho vay thả nổi theo giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi biên kiểm soát 30F - 517.50 số máy động cơ BM3716B31 số khung MMBGUKS50KH006610.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	20.295.890.000	9.306.571.816	469.899.909	30.072.361.725
- Lãi trong năm	-	-	1.709.862.380	1.709.862.380
31/12/2022	20.295.890.000	9.306.571.816	2.179.762.289	31.782.224.105
01/01/2023	20.295.890.000	9.306.571.816	2.179.762.289	31.782.224.105
- Lãi trong năm	-	-	164.246.492	164.246.492
- Hoàn lại bút toán trích dự phòng bằng quỹ Dự phòng tài chính	-	166.000.000	-	166.000.000
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	(1.420.712.300)	(1.420.712.300)
- Tăng khác	-	-	116.100.627	116.100.627
- Giảm khác	-	-	(472.116.100)	(472.116.100)
31/12/2023	20.295.890.000	9.472.571.816	567.281.008	30.335.742.824

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Bà Đỗ Thị Minh Hải	5.062.440.000	24,94%	5.062.440.000	24,94%
Ông Đỗ Văn Hật	4.932.040.000	24,30%	4.932.040.000	24,30%
Ông Đặng Tuấn Cường	2.181.990.000	10,75%	2.181.990.000	10,75%
Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	9,92%	2.014.160.000	9,92%
Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	9,35%	1.897.940.000	9,35%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
Ông Nguyễn Trường Thành	335.600.000	1,65%	335.600.000	1,65%
Ông Nguyễn Cảnh Cung	278.480.000	1,37%	278.480.000	1,37%
Các cổ đông khác	1.593.240.000	7,85%	1.593.240.000	7,85%
	20.295.890.000	100,00%	20.295.890.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.062.026.298	71.682.552.350
	34.062.026.298	71.682.552.350

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.255.854.970	46.903.295.490
	21.255.854.970	46.903.295.490

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.552.508	8.235.528
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	532.552	-
	9.085.060	8.235.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	2.202.295.394	2.731.576.885
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	19.633
	2.202.295.394	2.731.596.518

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.648.389.107	15.576.418.162
- Chi phí đồ dùng văn phòng	61.068.275	18.059.006
- Chi phí quản lý	12.104.637	5.396.243
- Chi phí khấu hao TSCĐ	336.320.541	483.662.803
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	788.433.249	1.130.959.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.551.197	403.655.357
- Chi phí khác bằng tiền	1.924.892.041	1.275.177.513
	9.590.759.047	18.893.328.311

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền phạt vi phạm hành chính	64.542.600	492.283.793
- Tiền phạt hợp đồng	473.682.409	-
- Các khoản chi phí khác	-	69.708.686
	538.225.009	561.992.479

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.246.492	1.709.862.380
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	164.246.492	1.709.862.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân công	12.540.469.691	39.634.651.808
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.009.899	550.862.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.741.806	592.741.806
- Chi phí công cụ, dụng cụ	91.711.912	100.345.922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.231.210.157	5.875.903.508
- Chi phí bằng tiền khác	5.615.351.974	8.465.703.889
	23.306.495.439	55.220.209.876

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	484.001.654	2.600.575.890
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.115.306.708	1.852.991.659
- Chi phí lãi vay không đủ điều kiện khấu trừ	1.050.764.108	779.746.140
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính	64.542.600	492.283.793
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	532.552	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	532.552	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.598.775.810	4.453.567.549
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	319.755.162	890.713.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị		1.129.743.172	837.238.242
- Ông Đỗ Văn Hát	Chủ tịch	459.224.448	212.700.000
- Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên	299.654.642	180.363.172
- Ông Đặng Anh Hào	Thành viên	370.864.082	331.975.070
- Ông Nguyễn Công Phú	Thành viên	-	112.200.000
- Ông Mai Hoàng Dũng	Thành viên	500.854.600	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		1.034.200.919	849.255.994
- Ông Đặng Tuấn Cường	Tổng Giám đốc	299.654.642	180.363.172
- Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	370.864.082	331.975.070
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng	363.682.195	336.917.752

SỬ DỤNG TÀI SẢN BẢO CHO KHOẢN VAY

Ông Đỗ Văn Hát - Chủ tịch HĐQT cùng vợ đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT126-TRICC ngày 20/04/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Xem tại Thuyết minh số 18).

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

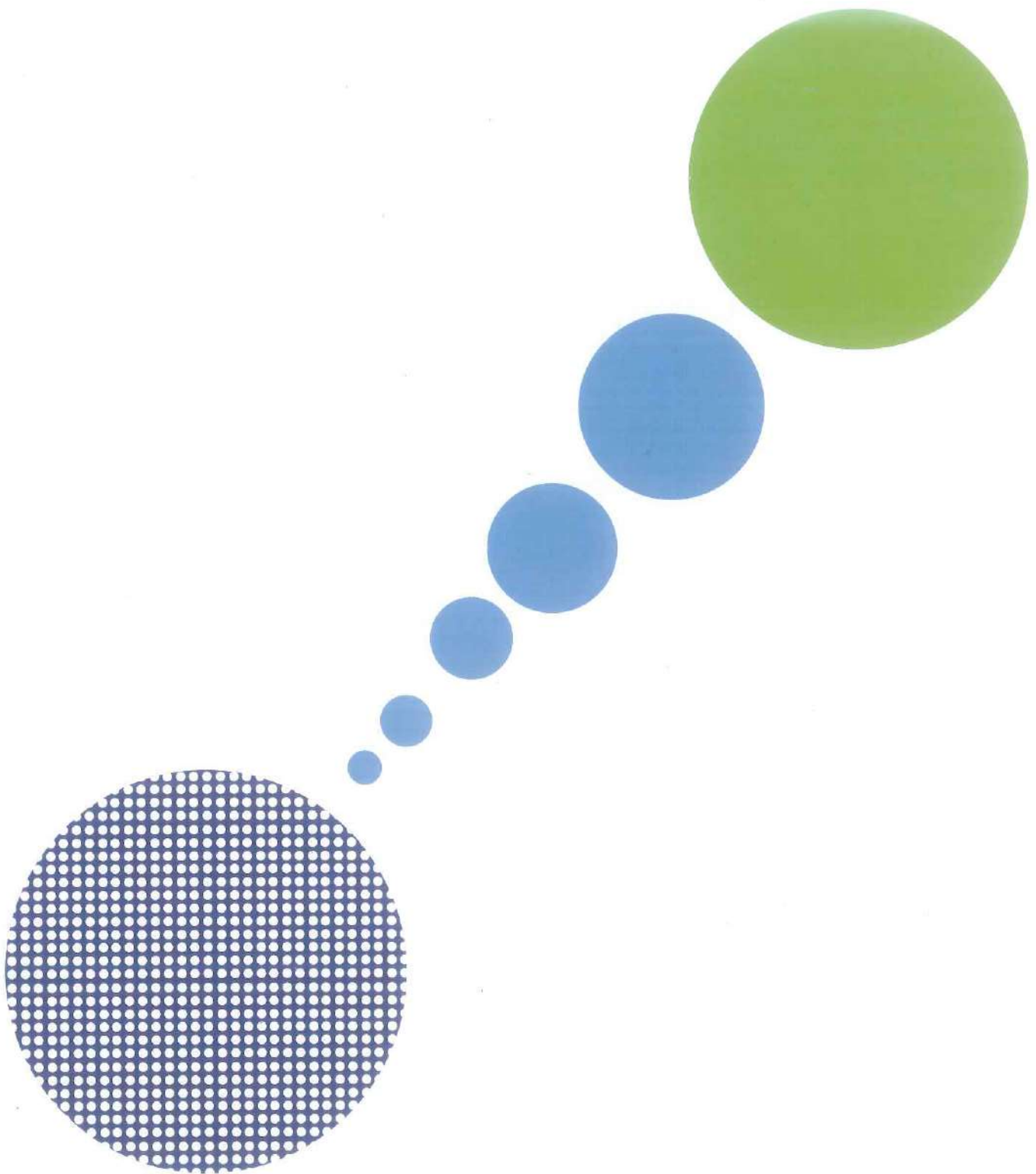
Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

www.uhy.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**
Số: 68 /TRICC-CV

V/v giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến
của kiểm toán trong BCTC năm 2023.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Kính gửi :

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2023 (BCTC) của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (Công ty) sau kiểm toán.

Công ty xin giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán trên BCTC3:

Từ chối đưa ra ý kiến:

1. Ý kiến thứ nhất: Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2023 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 16.014.353.056 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.869.801.001 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước ngắn hạn ” số tiền 3.483.470.829 đồng; các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” số tiền 10.234.600.845 đồng; các khoản “Phải thu khác” số tiền 1.083.271.396 đồng.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn bao gồm khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị: 3.130.042.858 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 16.197.947.040 đồng) khoản “Phải thu khác” với giá trị là: 296.892.839 đồng; khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” với giá trị là: 5.089.228.001 đồng; khoản “Tạm ứng” với giá trị là : 25.671.461.458 đồng .

Giải trình:

1. Ý kiến thứ nhất: Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết:

1.1. Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 16.014.353.056 đồng.

Khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2023 và gửi đến các Khách hàng. Tuy nhiên, có một số khách hàng chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty,

hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.2. Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản Các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.869.801.001 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2023 và gửi đến Người bán. Tuy nhiên, có một số Người bán chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.3 Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “người mua trả tiền trước” số tiền 3.483.470.829 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2023 và gửi đến Người mua. Tuy nhiên, có một số Người mua chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.4 Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” số tiền 10.234.600.845 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2023 và gửi đến Người bán. Tuy nhiên, có một số Người bán chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.5 Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải thu khác” số tiền 1.083.271.396 đồng

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2023 và gửi đến các đối tượng phải thu. Tuy nhiên, có một số đối tượng chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ bao gồm:

2.1 Khoản phải thu quá hạn thanh toán với giá trị là 3.130.042.858 đồng: đây là số Nợ phải thu của khách hàng (TK131). Các đối tượng này đều là khách hàng thân thiết, lâu năm và có uy tín của công ty, hầu hết đều có các biên bản đối chiếu



xác nhận công nợ hàng năm. Tuy nhiên, do khủng hoảng kinh tế từ sau đại dịch covid đến giờ, nguồn vốn SXKD của các khách hàng này gặp quá nhiều khó khăn nên họ đều xin khất nợ và có cam kết sẽ trả dần các khoản nợ này trong năm 2024, 2025. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.2 Khoản công nợ phải thu quá hạn khoản “Phải thu khác” với giá trị là: 296.892.839 đồng: Đây chủ yếu là các khoản phải 5% thuế thu nhập cá nhân (Công ty đã thu lại hết số tiền này đầu năm 2024) và nhiều nhất là khoản phải thu tạm ứng tiền lương và ăn ca của bà Vân (226tr) thuộc xí nghiệp bất động sản – chi nhánh của công ty. Công ty sẽ bù trừ khoản tiền này khi thanh toán trả tiền một số công trình đang thuê xí nghiệp Bất Động sản thực hiện trong năm 2024. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

2.3 Khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” với giá trị là: 5.089.228.001 đồng: đây là số tiền ứng trước cho người bán (TK331). Các đối tượng này đều là đối tác lâu năm và có uy tín của công ty, hầu hết đều có các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hàng năm. Đây là các khoản tạm ứng cho các hợp đồng thuê thầu phụ của công ty và hiện vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện, chưa nghiệm thu cho thầu phụ (do hợp đồng chính công ty ký với chủ đầu tư cũng chưa được nghiệm thu). Dự kiến trong năm 2024, công ty sẽ được chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu thanh toán khối lượng công việc của các hợp đồng này. công ty cũng sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng công việc của các hợp đồng thầu phụ, yêu cầu thầu phụ xuất hóa đơn các khoản tạm ứng nêu trên. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

2.4 Khoản “Tạm ứng” với giá trị là : 25.671.461.458 đồng. Đây là số tiền tạm ứng nội bộ (TK141) cho người lao động trong công ty thực hiện các nhiệm vụ SXKD nhưng chưa có chứng từ hoàn ứng như: tạm ứng đi công tác khảo sát, thiết kế các công trình đang thực hiện (khoảng 14 công trình) bao gồm: mua vé máy bay, vé tàu xe đi lại; ăn ngủ khách sạn, mua xăng dầu khoan, các lưỡi khoan kim cương, cọc gỗ, xi măng cát đá sỏi, vật tư ...Tạm ứng các khoản mua vật tư thiết bị, các khoản photo in ấn, các khoản hội họp, hội nghị, tiếp khách...Các công trình này vẫn đang triển khai thực hiện. Công ty đang gấp rút đơn đốc các cá nhân và đơn vị nội bộ nộp các chứng từ về công ty để làm thủ tục hoàn ứng. Công ty cam kết sẽ đơn đốc người lao động hoàn tất các thủ tục hoàn ứng đối với từng khoản vay song song cùng thời điểm ghi doanh thu của các công trình ứng với mỗi khoản vay. Do

đó, Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

Chúng tôi xác nhận rằng tất cả các giao dịch đã được ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong BCTC năm 2023 là hoàn toàn trung thực.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đặng Tuấn Cường

